KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ACV)

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	66,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	-	-

DT thuần
2023
19,998
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6,191| 44.8%

LN thuần
2023
10,467
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,694| 19.3%

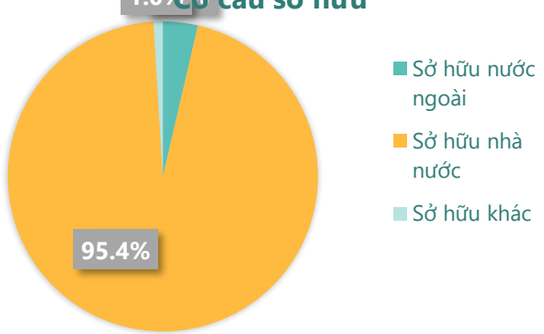
LN sau thuế
2023
8,470
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,380| 19.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
52.8%
YoY: +/-▼ 11.4%

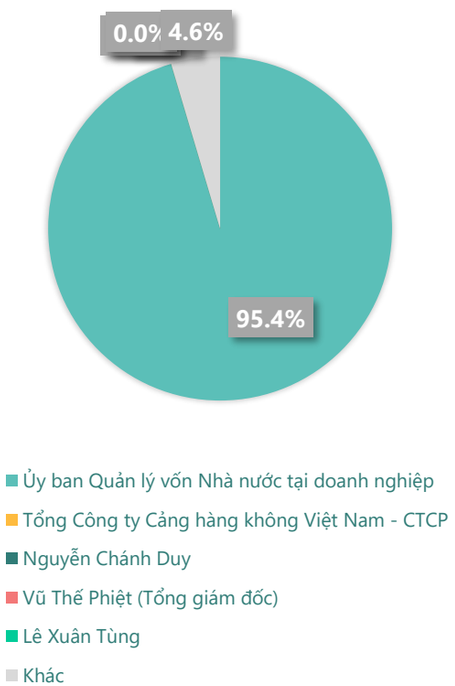
ROE
2023
18.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	61,500 - 86,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143,679
Số lượng CPLH (CP)	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	286,130
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.15
EPS	3,933
P/E	16.8

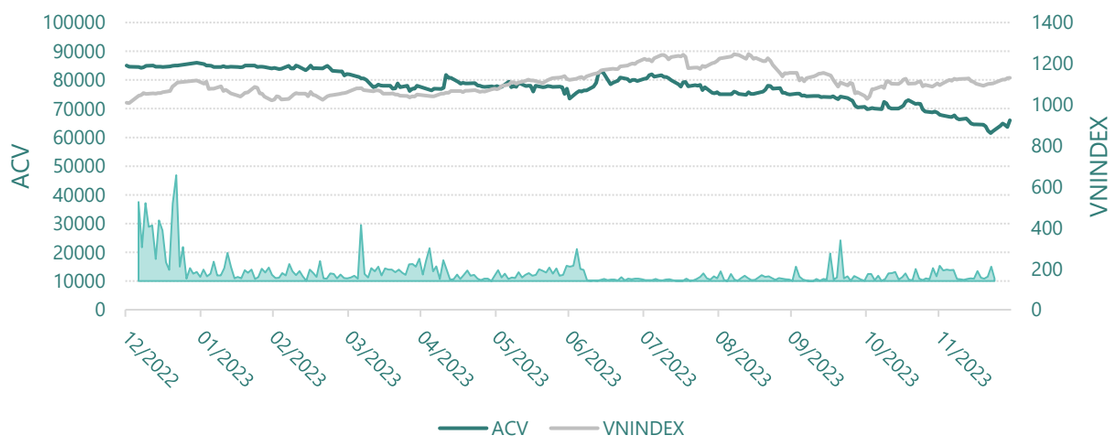
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



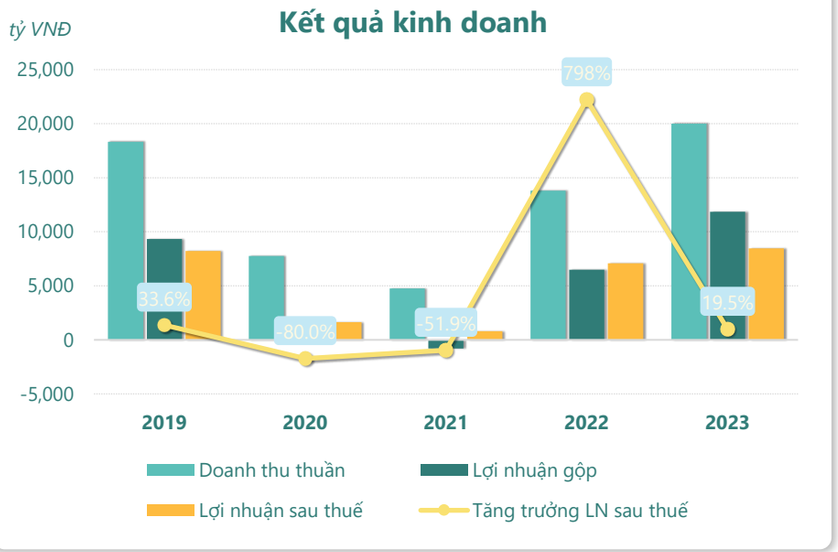
Lịch sử giá

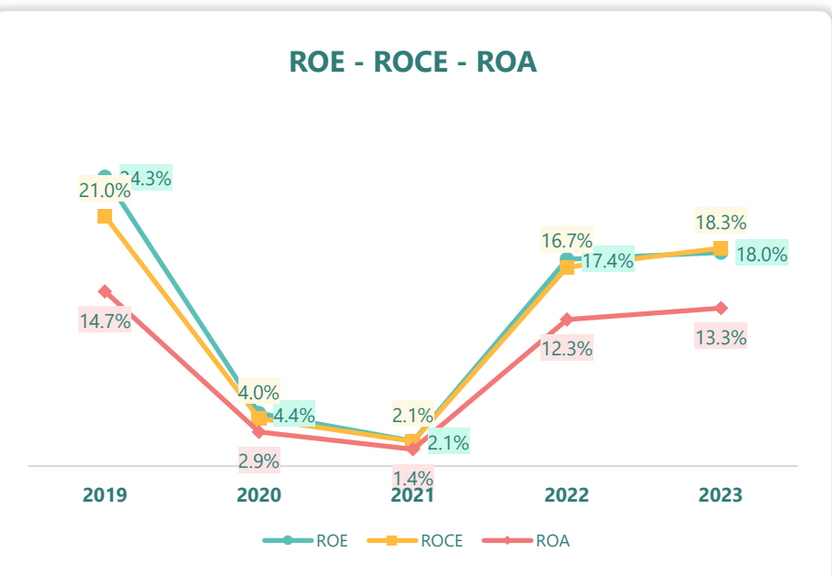


Năm **2023**, **ACV** ghi nhận doanh thu thuần **19,998** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8,470** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.8%** và **tăng 19.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

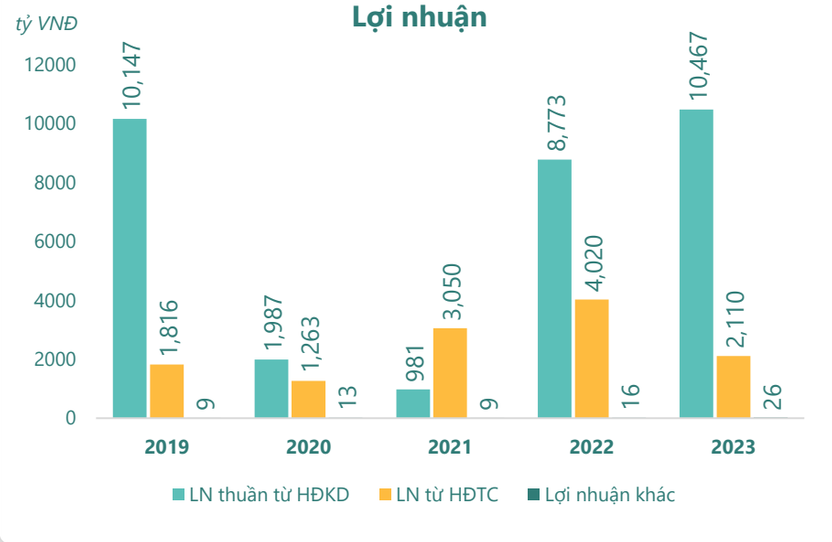


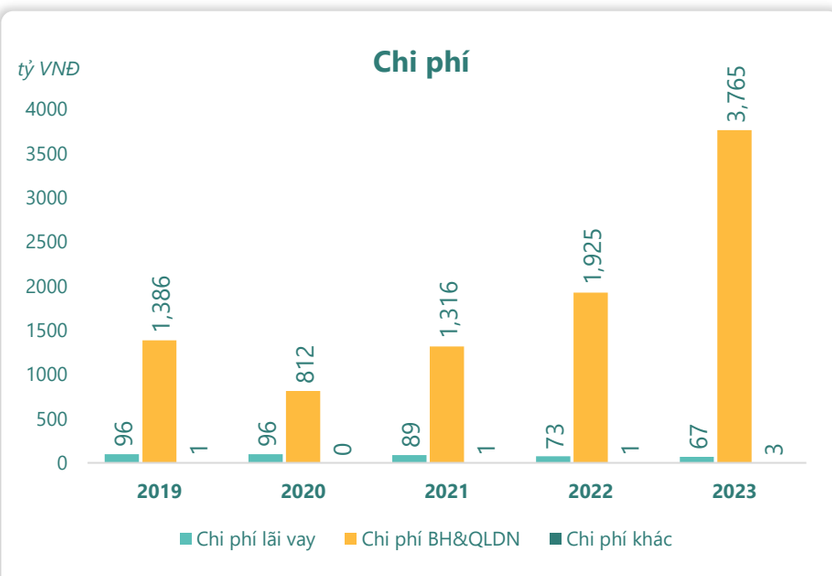


Năm **2023**, **ACV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10,467** tỷ đồng, **tăng lên 1,694** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6,471 tỷ đồng) là 3,996 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

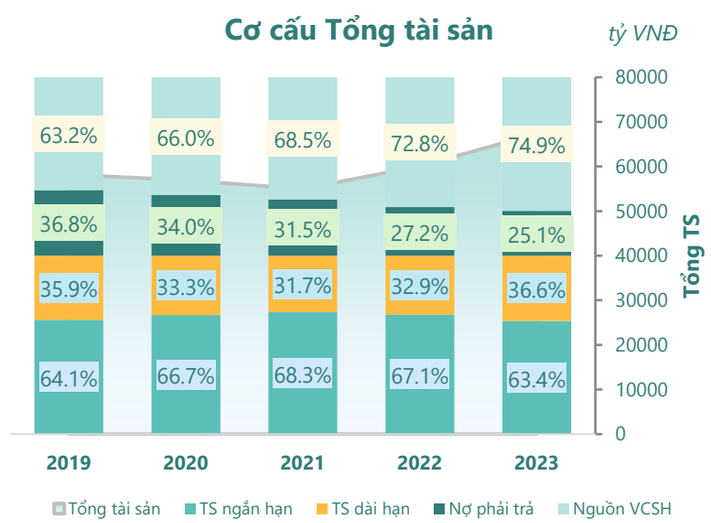
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **66.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3,765** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

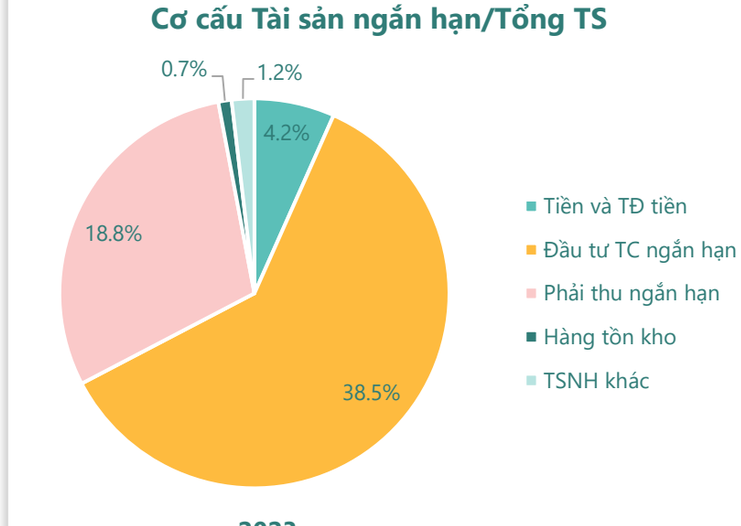
ROE của ACV năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

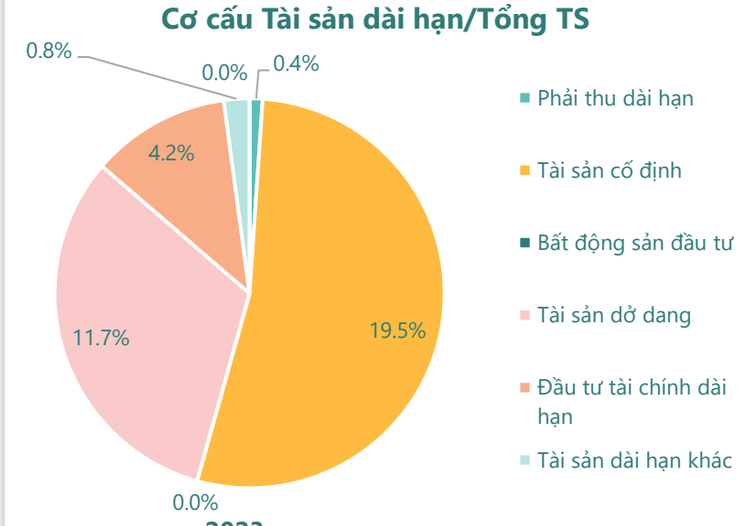




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ACV** năm 2023 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **67,348** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ACV đạt **42,680** tỷ đồng, tăng trưởng **5.90%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

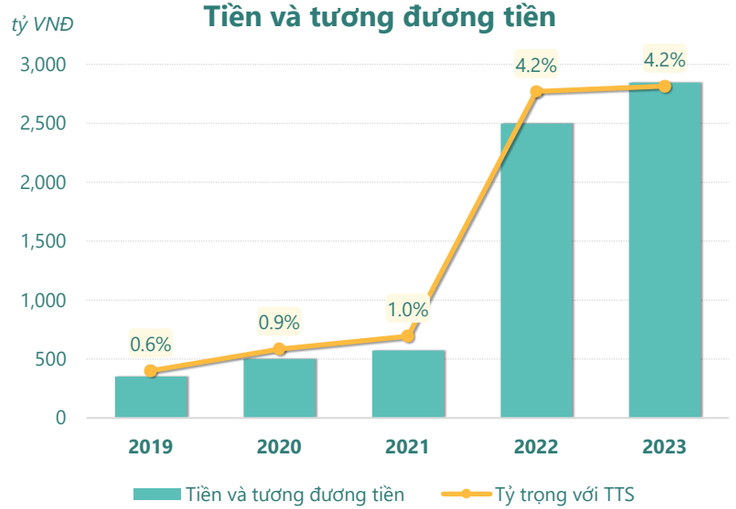
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.6%** so với năm trước và đạt **24,668** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **36.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.7%.

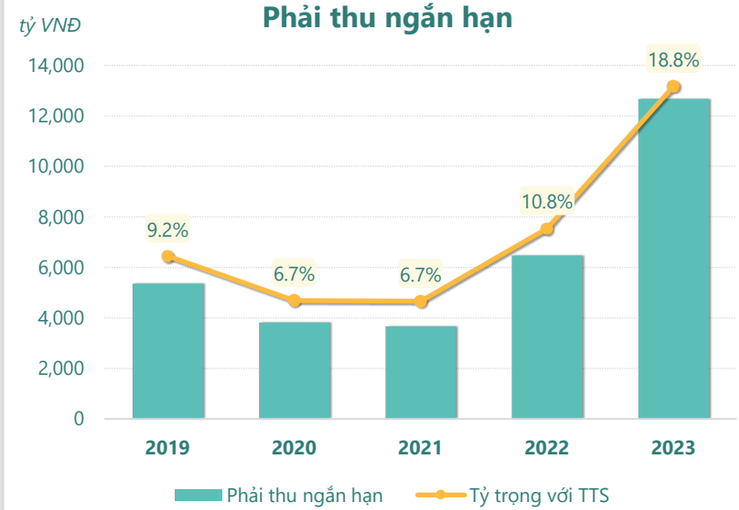
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

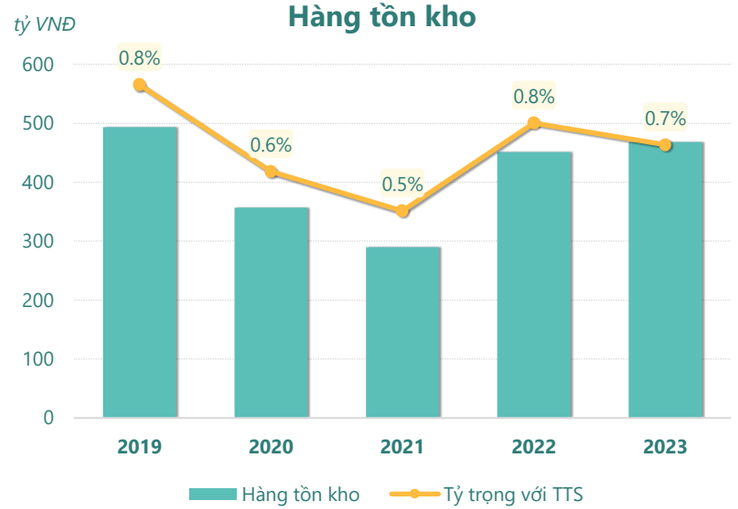
Tiền và tương đương tiền



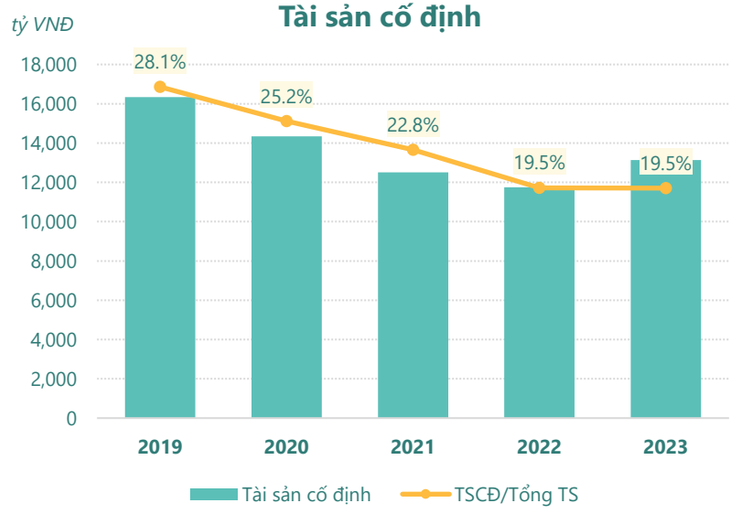
Phải thu ngắn hạn



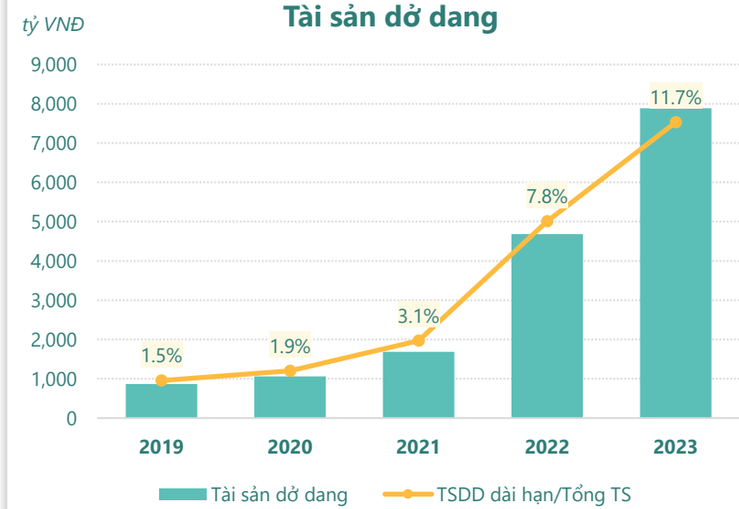
Hàng tồn kho



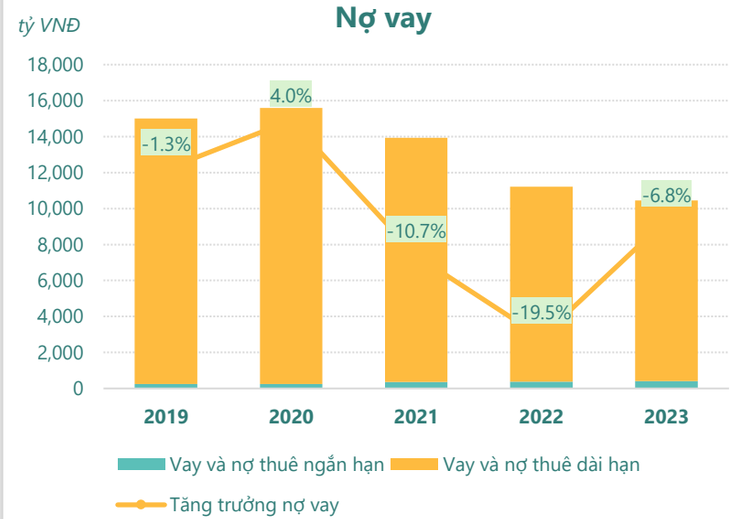
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

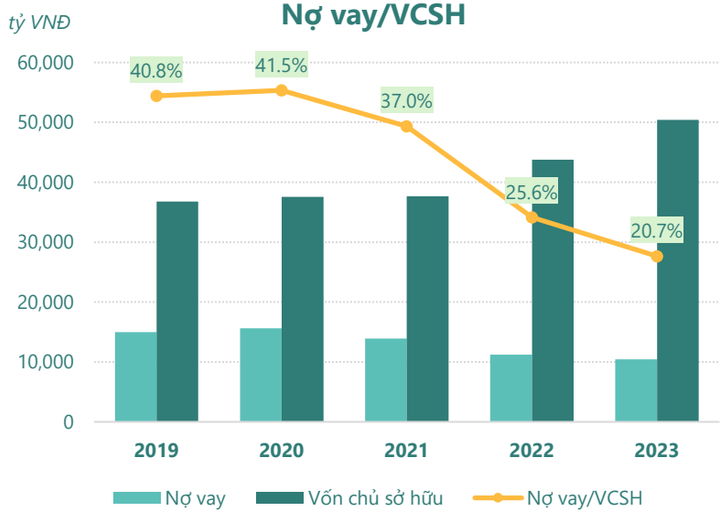


Nợ vay

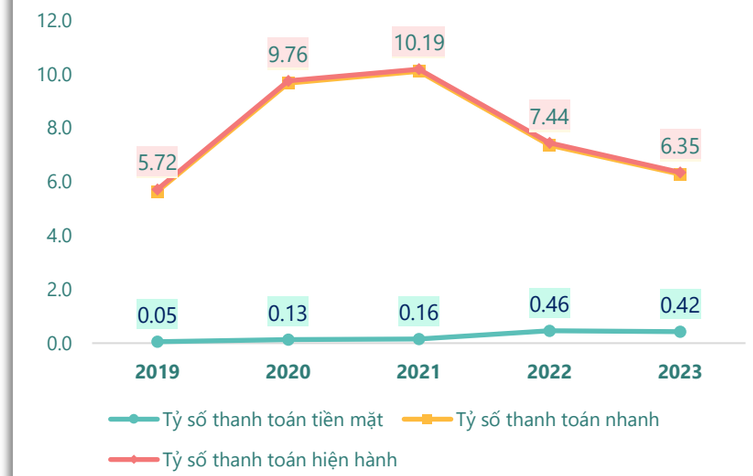


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

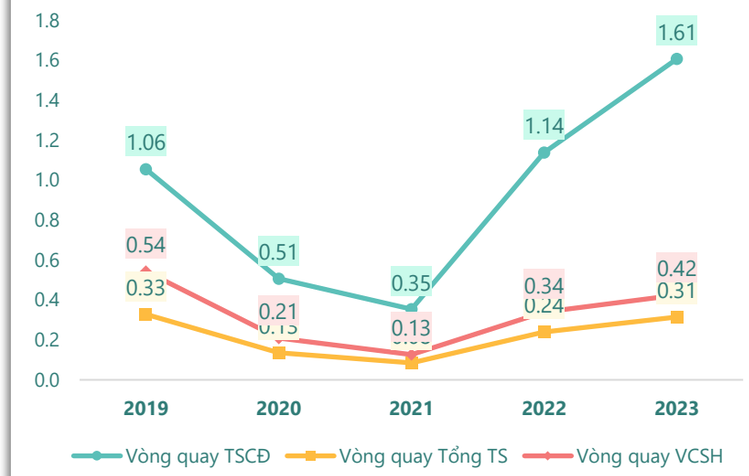
Nợ vay/VCSH



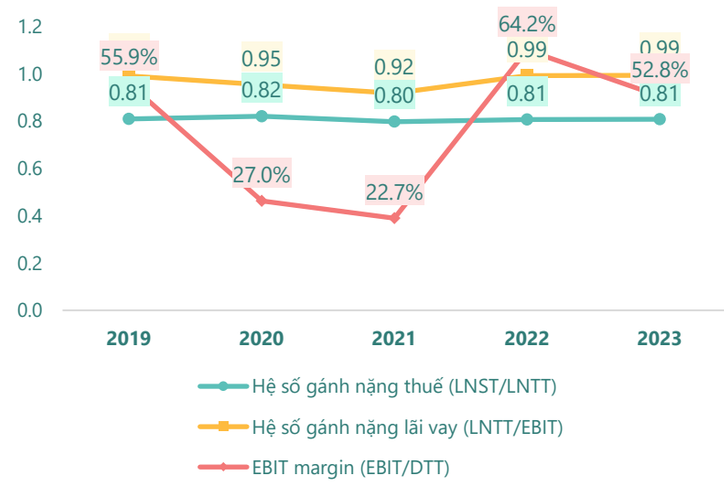
Chỉ số thanh khoản



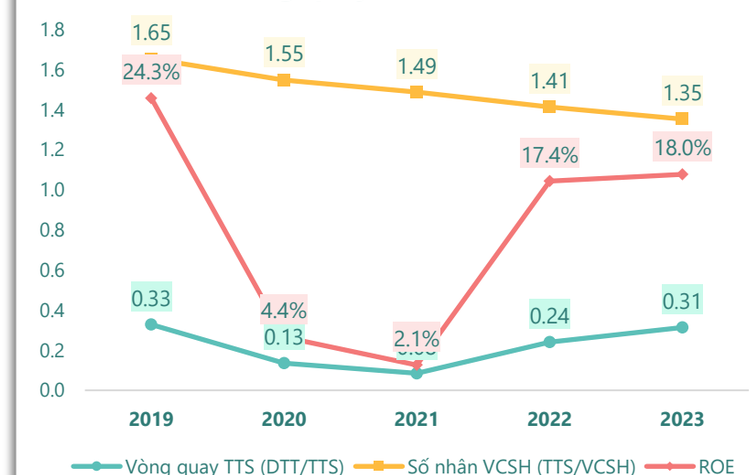
Vòng quay tài sản



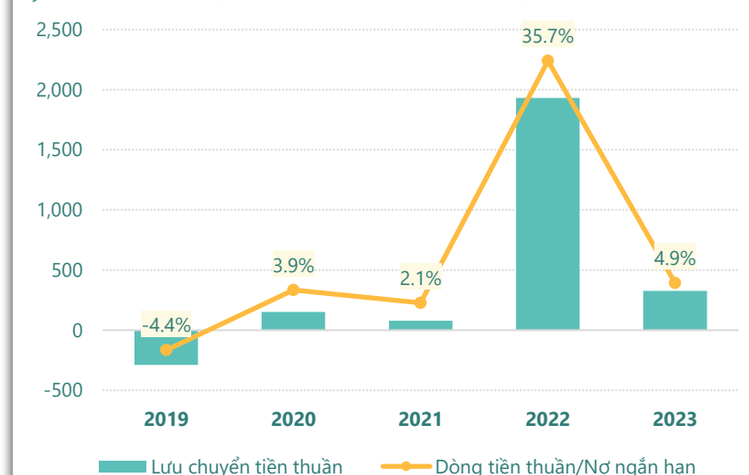
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**7,767**	**4,752**	**13,807**	**19,998**
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137
Lợi nhuận gộp	**1,389**	**-785**	**6,499**	**11,861**
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215
Chi phí TC	968	204	94.0	105
Chi phí lãi vay	**96.2**	**88.8**	**73.1**	**66.9**
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427
LN thuần từ HĐKD	**1,987**	**981**	**8,773**	**10,467**
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5
LN trước thuế	**2,000**	**990**	**8,789**	**10,492**
Lợi nhuận sau thuế	**1,642**	**790**	**7,090**	**8,470**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,647**	**790**	**7,084**	**8,460**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**78.5**	**1,931**	**328**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**56,902**	**54,979**	**60,102**	**67,348**
Tài sản ngắn hạn	**37,974**	**37,568**	**40,301**	**42,680**
Tiền và tương đương tiền	499	573	2,497	2,844
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33,185	32,717	30,498	25,896
Phải thu ngắn hạn	3,811	3,660	6,473	12,672
Hàng tồn kho	357	290	451	468
Tài sản ngắn hạn khác	123	328	382	800
Tài sản dài hạn	**18,928**	**17,412**	**19,801**	**24,668**
Phải thu dài hạn	278	271	266	266
Tài sản cố định	14,336	12,510	11,744	13,140
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,065	1,686	4,682	7,888
Đầu tư tài chính dài hạn	2,891	2,707	2,796	2,849
Tài sản dài hạn khác	359	238	313	525
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**19,337**	**17,327**	**16,325**	**16,934**
Nợ ngắn hạn	**3,893**	**3,688**	**5,413**	**6,722**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	362	382	410
Phải trả người bán ngắn hạn	823	607	917	1,188
Nợ dài hạn	**15,445**	**13,639**	**10,912**	**10,212**
Vay và nợ thuê dài hạn	15,345	13,566	10,834	10,046
Nguồn vốn chủ sở hữu	**37,565**	**37,653**	**43,776**	**50,414**
Vốn chủ sở hữu	**37,565**	**37,653**	**43,776**	**50,414**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	21,772	21,772
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**